TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nhi
2. Bà Nguyễn Thị Xoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nên – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 330/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh ngày 25/5/1988

Số hộ chiếu: C7481940 do Cục Q cấp ngày 29/5/2019.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người nhận các văn bản tố tụng theo ủy quyền của chị Phạm Thị T: Anh Nguyễn Văn S và/hoặc anh Đào Dương P, địa chỉ: Số I T, phường Y, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Anh T1, sinh ngày 28/11/1980. Số căn cước công dân: 030080012661, do Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 02/7/2021.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được

đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 21/12/2006. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống hòa thuận được khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, cách sống, lối sống của cả hai không còn phù hợp. Tháng 5 năm 2019, chị T về nhà bố, mẹ đẻ của chị sinh sống. Đến tháng 9 năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, kể từ đó chị và anh T1 mỗi người một nơi chấm dứt quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T1 không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1. Do làm việc ở xa, chị ủy quyền cho anh Nguyễn Văn S và anh Đào Dương Phương thay mặt chị nhận các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về con chung: Chị xác định, chị và anh T1 có 02 con chung cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2007 và cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016. Con chung cháu Nguyễn Gia B đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết người nuôi dưỡng con chung. Đối với con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2 hiện anh T1 đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng con chung cháu Bảo T2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Nguyễn Anh T1 trình bày.

- Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, anh T1 xác định như chị T trình bày. Về thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn anh T1 xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị T xảy ra từ năm 2019, nguyên nhân do cả hai có bất đồng về quan điểm và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung. Do mâu thuẫn vợ chồng, chị T về nhà bố mẹ đẻ của chị sinh sống dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Sau đó anh được biết chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó vợ chồng chấm dứt về mặt tình cảm, không còn liên lạc gì với nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, không thể hòa giải đoàn tụ được với nhau nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh T1 xác định anh và chị T có 02 con chung cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2007 và cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016. Từ khi mâu thuẫn vợ chồng, các con chung do anh chăm sóc nuôi dưỡng. Đối với con chung cháu Nguyễn Gia B đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung. Đối với con chung cháu Bảo T2, kể từ thời điểm chị T không chung sống cùng anh, chị T không để ý đến con chung mà để một mình anh chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, quan điểm của

anh, cháu T2 có nguyện vọng ở với bố hoặc mẹ thì anh tôn trọng nguyện vọng của cháu. Trường hợp cháu có nguyện vọng ở với anh, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo T2 và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về công việc và thu nhập hiện tại của anh từ 12.000.000 đồng/tháng

3. Tài sản chung, vay nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn anh Nguyễn Anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn với chị T, về con chung anh xin được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh T1 có mặt tại phiên tòa là đã chấp hành đúng quy định pháp Luật tố tụng dân sự theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 81, 82, 83, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Anh T1. Về con chung: Chị T, anh T1 có 02 con chung cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2007 và cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016. Con chung cháu Nguyễn Gia B đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành. Đối với con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2 hiện anh T1 đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nguyện vọng của cháu T2 xin được ở với bố anh Nguyễn Anh T1, để ổn định về chỗ ở cũng như nguyện vọng của con chung, tiếp tục giao cho anh Nguyễn Anh T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2.

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn Thị Bảo T2 cho anh T1 2.500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, vay nợ chung.

- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Anh T1 có nơi cư trú tại tổ dân phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng. Nguyên đơn chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Anh T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 21/12/2006 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy: Về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian mâu thuẫn và thời điểm chấm dứt về quan hệ tình cảm giữa chị T và anh T1 phù hợp lời khai của cả hai bên, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh T1 xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, không thể hòa giải đoàn tụ được với nhau. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 19/9/2007 và cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016. Nguyên đơn chị T, bị đơn anh T1 đều xác định con chung cháu Nguyễn Gia B đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống. Chị T, anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016, nguyên đơn, bị đơn đều có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã thu thập,

anh T1 đang là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2, về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh T1 đối với con chung được đảm bảo. Quá trình giải quyết vụ án, con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2 có nguyện vọng xin được ở với bố là anh Nguyễn Anh T1. Chị T đang đi làm xa. Do vậy, để ổn định về chỗ ở cũng như quyền lợi mọi mặt của con chung cần tiếp tục giao cho anh Nguyễn Anh T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Bảo T2 cho anh T1 là 2.500.000đồng/tháng là phù hợp với khoản 2 Điều 81, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại Tòa án; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Căn cứ:** Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Anh T1.

- *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Giao cho anh Nguyễn Anh T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 02/01/2016 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn Thị Bảo T2 cho anh Nguyễn Anh T1 2.500.000đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 04/2026 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bên có quyền thi hành án làm đơn yêu cầu mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357; 468 của Bộ luật dân sự.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T, anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, vay nợ chung.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Thi hành án dân sự Hải Phòng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0005807 ngày 04/11/2025. Chị T còn phải tiếp tục thực hiện nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn. Báo cho bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng;
- Phòng THA khu vực 10 - Hải Phòng;
- UBND phường Trần Liễu, T.P Hải Phòng (theo GCNKH số 69/2006 ngày 21/12/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh